

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2021



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P.Bình Khánh - TPLX - AG

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100		101,449,240,741	123,556,876,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,495,855,285	57,129,727,763
1. Tiền	111	VI.1	10,495,855,285	18,629,727,763
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1		38,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2b2	20,000,000,000	20,453,160,485
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123		20,000,000,000	20,453,160,485
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,828,340,570	27,561,358,402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	13,404,069,685	24,940,424,846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,799,637,269	3,551,206,269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1,395,343,800	840,437,471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,770,710,184)	(1,770,710,184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51,169,081,741	16,252,063,534
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	51,169,081,741	16,252,063,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,955,963,145	2,160,566,163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1,954,159,952	2,158,762,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,803,193	1,803,193
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		195,031,886,913	196,180,092,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		216,265,000	216,265,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		216,265,000	216,265,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		123,291,580,385	125,614,382,993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	109,137,257,023	111,436,217,131
. Nguyên giá	222		189,899,988,487	188,266,403,033
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,762,731,464)	(76,830,185,902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14,154,323,362	14,178,165,862
. Nguyên giá	228		14,408,996,234	14,408,996,234
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(254,672,872)	(230,830,372)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68,207,095,292	66,215,810,706
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	68,207,095,292	66,215,810,706
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,116,946,236	3,933,633,970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3,116,946,236	3,933,633,970
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		296,481,127,654	319,736,969,016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		47,756,271,644	71,654,472,602
I. Nợ ngắn hạn	310		47,756,271,644	71,654,472,602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	910,508,743	13,894,019,580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,560,000	107,100,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	839,041,790	2,302,535,136
4. Phải trả người lao động	314		20,092,849,518	26,049,927,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,007,909,600	14,686,296,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	772,192,323	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4,377,484,925	4,842,049,012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,000,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		754,724,745	9,772,544,567
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

160
NG T
PHÁ
JONG
GIAN
YÊN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		248,724,856,010	248,082,496,414
I. Vốn chủ sở hữu	410		248,724,856,010	248,082,496,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	198,930,000,000	198,930,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		198,930,000,000	198,930,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	3,873,820,438	3,562,762,842
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	45,921,035,572	45,589,733,572
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		296,481,127,654	319,736,969,016

Người lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P.Bình Khánh - TPLX - An Giang

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22,671,354,694	46,012,721,879	22,671,354,694	46,012,721,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22,671,354,694	46,012,721,879	22,671,354,694	46,012,721,879
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15,976,818,927	36,902,524,707	15,976,818,927	36,902,524,707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,694,535,767	9,110,197,172	6,694,535,767	9,110,197,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	180,524,538	253,844,078	180,524,538	253,844,078
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó : chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3,325,876,569	5,589,878,741	3,325,876,569	5,589,878,741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30= 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		3,549,183,736	3,774,162,509	3,549,183,736	3,774,162,509
11. Thu nhập khác	31		5,824,313	72,068,758	5,824,313	72,068,758
12. Chi phí khác	32		3,235,520	100,000	3,235,520	100,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,588,793	71,968,758	2,588,793	71,968,758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,551,772,529	3,846,131,267	3,551,772,529	3,846,131,267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	441,196,568	456,055,356	441,196,568	456,055,356
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,110,575,961	3,390,075,911	3,110,575,961	3,390,075,911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		156	170	156	170
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,551,772,529	20,865,431,428
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	3,956,388,062	15,438,576,554
- Các khoản dự phòng	03	V.6		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3		(2,304,373,885)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,508,160,591	33,999,634,097
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,733,017,832	9,031,027,377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,917,018,207)	8,411,695,198
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20,321,577,704)	21,775,969,734
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,021,290,752	2,645,288,822
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2,181,649,009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(11,486,036,187)	(13,792,478,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48,462,162,923)	59,889,487,855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(3,624,870,040)	(32,575,739,848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			20,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		453,160,485	(50,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5a		2,428,457,512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,171,709,555)	(40,326,373,245)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,976,560,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>5,000,000,000</i>	<i>(3,976,560,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46,633,872,478)	15,586,554,610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	57,129,727,763	41,543,173,153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10,495,855,285	57,129,727,763

Người lập



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 19 tháng 01, năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 97,883% vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, xử lý chất thải rắn,
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - 6.1 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Đốc
 - 6.2 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tân Châu
 - 6.3 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Thành
 - 6.4 Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Phú
 - 6.5 Xí nghiệp Môi trường đô thị An Phú
 - 6.6 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tịnh Biên
 - 6.7 Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn
 - 6.8 Xí nghiệp Môi trường đô thị Thoại Sơn
 - 6.9 Xí nghiệp Môi trường đô thị Phú Tân
 - 6.10 Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá



- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2,999,145,265	1,169,780,263
- Tiền gửi ngân hàng	7,496,710,020	17,459,947,500
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10,495,855,285	18,629,727,763

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			38,500,000,000	38,500,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,453,160,485	20,453,160,485
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,404,069,685	24,940,424,846
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty...		
+ Cty...		
+ Cty...		
+ Cty...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	741,964,735		840,437,471	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	3,466,500		3,466,500	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;			599,666,023	
- Phải thu khác.	738,498,235		237,304,948	
b) Dài hạn	653,379,065			
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	653,379,065			
- Phải thu khác.				
Cộng	1,395,343,800		840,437,471	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	720,338,705		655,000,247	
- Công cụ, dụng cụ	54,953,000		13,482,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,393,790,036		15,583,581,287	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	51,169,081,741		16,252,063,534	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm;	136,499,999	1,027,409,090
- XD CB: hạng mục công trình:		
+ Dự án Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi rác Bình Đức- Nguồn vốn NSNN giao Công ty làm chủ đầu tư	42,594,709,572	42,409,723,572
+ Công trình cải tạo, chôn lấp hợp vệ sinh bãi rác kênh 10, ô số 1 phần phủ đỉnh (kênh 10, TP. Châu Đức) - Nguồn vốn NSNN giao Công ty làm chủ đầu tư	3,326,326,000	3,180,010,000
- Các dự án khác	22,080,189,501	19,451,568,592

- Sửa chữa	69,370,220	147,099,452
Cộng	68,207,095,292	66,215,810,706

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	46,549,836,708	13,597,149,246	127,573,423,261	48,181,818	71,280,000		426,532,000	188,266,403,033
- Mua trong kỳ		52,000,000	1,545,454,545					1,597,454,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36,130,909							36,130,909
- Công hàng rào NMR Phú Tân	36,130,909							36,130,909
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
Số dư cuối năm	46,585,967,617	13,649,149,246	129,118,877,806	48,181,818	71,280,000		426,532,000	189,899,988,487
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	16,698,012,171	2,746,107,696	57,091,745,264	15,911,972	3,564,000		274,844,799	76,830,185,902
- Khấu hao trong kỳ quý 1	648,249,142	384,039,123	2,877,424,747	2,409,090	8,910,000		11,513,460	3,932,545,562
Số dư đầu quý 2								-
Số dư đầu quý 3								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm trong năm								-
Số dư cuối năm	17,346,261,313	3,130,146,819	59,969,170,011	18,321,062	12,474,000		286,358,259	80,762,731,464
Giá trị còn lại	29,239,706,304	10,519,002,427	69,149,707,795	29,860,756	58,806,000		140,173,741	109,137,257,023
- Tại ngày đầu năm	29,851,824,537	10,851,041,550	70,481,677,997	32,269,846	67,716,000		151,687,201	111,436,217,131
- Tại ngày cuối năm	29,239,706,304	10,519,002,427	69,149,707,795	29,860,756	58,806,000		140,173,741	109,137,257,023

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	13,896,146,234				512,850,000			14,408,996,234
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	13,896,146,234				512,850,000			14,408,996,234
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					230,830,372			230,830,372
- Khấu hao trong kỳ					23,842,500			23,842,500
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối năm	-			254,672,872			254,672,872
Giá trị còn lại	13,896,146,234			258,177,128			14,154,323,362
- Tại ngày đầu năm	13,896,146,234			427,850,000			14,323,996,234
- Tại ngày cuối năm	13,896,146,234			258,177,128			14,154,323,362

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,954,159,952	2,158,762,970
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	3,116,946,236	3,933,633,970
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Thời hạn	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	910,508,743	910,508,743	13,894,019,580	13,894,019,580
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	313,686,255	494,322,181	409,780,073	398,228,363
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,988,848,881	441,196,568	1,989,232,022	440,813,427
- Thuế thu nhập cá nhân		1,659,328,156	1,657,392,231	1,935,925
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		522,996,835	522,996,835	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		13,000,000	13,000,000	
Cộng	2,302,535,136	3,130,843,740	4,592,401,161	839,041,790
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	395,069,000	395,069,000
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức		
- Tạm trích thuế TNCN	1,935,925	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,980,480,000	4,446,980,012
Cộng	4,377,484,925	4,842,049,012
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	772,192,323	
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	772,192,323	
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2020	198,930,000,000	3,562,762,842	45,589,733,572					248,082,496,414	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi quý 1/2020							3,110,575,961	3,110,575,961	
- Trích lập quỹ đầu tư PT		311,057,596					(311,057,596)		
- Nguồn vốn XDCB			331,302,000					331,302,000	
- Trích lập quỹ PL+KT+Ban điều hành							(2,799,518,365)	(2,799,518,365)	
- Tăng khác									
- Giảm do bán giao									
- Chia cổ tức									
- Kết chuyển nguồn									
Số dư cuối năm nay	198,930,000,000	3,873,820,438	45,921,035,572					248,724,856,010	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	22,671,354,694	46,012,721,879
- Doanh thu công ích	17,724,851,046	17,867,154,026
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,946,503,648	27,933,473,308
- Doanh thu hợp đồng công trình		212,094,545
- Doanh thu của hợp đồng công trình được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	22,671,354,694	46,012,721,879
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	14,664,786,083	23,354,525,543
- Giá vốn của hoạt động dịch vụ	1,146,333,176	13,407,359,418
- Giá vốn của hợp đồng công trình	165,699,668	140,639,746
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	15,976,818,927	36,902,524,707

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	180,524,538	253,844,078
Cộng	180,524,538	253,844,078

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Tiền bồi thường;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	5,824,313	72,068,758
Cộng	5,824,313	72,068,758

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bồi thường, bị phạt;	63,520	100,000
- Các khoản khác.	3,172,000	
Cộng	3,235,520	100,000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,325,876,569	5,589,878,741
- Chi phí nhân viên quản lý	2,118,456,110	4,560,998,892
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	78,235,095	38,991,110
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	210,332,122	120,126,321
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	153,594,645	125,205,173
- Thuế khác, phí và lệ phí	3,394,000	3,095,000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,455,501	256,889,971
- Chi phí bằng tiền khác	579,409,096	484,572,274
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,977,652,090	5,911,930,616
- Chi phí nhân công	28,550,599,420	31,502,308,286
- Chi phí sử dụng máy thi công		1,636,364
- Chi phí nhân viên phân xưởng	3,893,897,332	2,999,550,165
- Chi phí vật liệu phân xưởng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	579,452,025	429,989,336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,802,793,417	3,826,483,067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,522,794,350	5,045,911,353
- Chi phí khác bằng tiền	1,459,839,042	1,337,364,940
Cộng	50,787,027,676	51,055,174,127

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	441,196,568	456,055,356
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	441,196,568	456,055,356

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

* Thu nhập của nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích của Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch	97,903,692	100,004,615
Trần Minh Tâm	Thành viên		
Đỗ Văn Lạc	Thành viên	15,600,000	15,840,000
Trần Hữu Bình	Thành viên	15,600,000	15,840,000
Đặng Anh Dũng	Thành viên		
Tổng		129,103,692	131,684,615
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Thư ký Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Hữu Hạnh	Thư ký	15,600,000	15,840,000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của ban Kiểm Soát			
Trần Thị Thanh Hương	Trưởng ban	81,877,308	87,906,538
Nguyễn Thị Thu Tháo	Thành viên	15,120,000	
Trần Đình Thư	Thành viên	15,120,000	15,120,000
Tổng		112,117,308	103,026,538
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám Đốc			
Trần Minh Tâm	Tổng Giám Đốc	95,272,923	97,316,154
Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	92,642,154	96,601,231
Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám Đốc	78,190,769	82,131,077
Tổng		266,105,846	276,048,462
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Kế toán trưởng			
Võ Thị Ngọc Bích	Kế toán trưởng	77,816,692	78,148,923

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	118.868.276.628	54.435.064	279.933.542.195	302.743.374.738	96.004.009.021	
11	Tiền	18.629.727.763		152.642.448.142	160.776.320.620	10.495.855.285	
111	Tiền mặt	1.169.780.263		30.604.395.673	28.775.030.671	2.999.145.265	
1111	Tiền mặt Việt Nam	1.169.780.263		30.604.395.673	28.775.030.671	2.999.145.265	
111100	Tiền mặt tại Văn phòng	124.182.059		7.463.378.343	6.062.030.951	1.525.529.451	
111101	Tiền mặt tại Châu Đốc	46.959.572		4.905.767.920	4.728.572.114	224.155.378	
111102	Tiền mặt tại Tân Châu	56.044.534		2.420.125.000	2.468.750.703	7.418.831	
111103	Tiền mặt tại Châu Thành	153.179.927		1.386.255.000	1.389.964.084	149.470.843	
111104	Tiền mặt tại Thoại Sơn	87.719.084		1.836.750.000	1.898.271.560	26.197.524	
111105	Tiền mặt tại An Phú	184.273.214		2.043.753.410	1.974.970.954	253.055.670	
111106	Tiền mặt tại Tịnh Biên	169.548.824		2.115.367.000	2.047.968.361	236.947.463	
111107	Tiền mặt tại Tri Tôn	99.366.336		1.380.270.000	1.343.746.319	135.890.017	
111108	Tiền mặt tại Phú Tân	72.001.563		2.154.539.000	2.028.510.160	198.030.403	
111109	Tiền mặt tại Châu Phú	117.356.176		1.549.525.000	1.516.788.337	150.092.839	
111110	Tiền mặt tại Chợ Mới	59.148.974		3.348.665.000	3.315.457.128	92.356.846	
112	Tiền gửi ngân hàng	17.459.947.500		122.038.052.469	132.001.289.949	7.496.710.020	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	17.459.947.500		122.038.052.469	132.001.289.949	7.496.710.020	
112100	Tiền gửi ngân hàng Văn phòng Công ty	16.024.614.520		93.870.554.162	103.218.615.654	6.676.553.028	
112100BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	280.185.892		535.706.719	691.894.598	123.998.013	
112100HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	135.399.240		30.104.605.762	28.510.998.024	1.729.006.978	
112100KB	Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang	4.065.038				4.065.038	
112100NCB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN An Giang	1.161.983.220		8.678.961.396	9.787.256.404	53.688.212	
112100SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN An Giang	10.568.526.435		30.679.506.757	38.585.948.773	2.662.084.419	
112100VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á - CN An Giang	441.516.639		18.839.898.881	18.132.319.564	1.149.095.956	
112100VCAP	Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang	227.775.422		471.761.737	650.143.000	49.394.159	
112100VTB	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	3.205.162.634		4.560.112.910	6.860.055.291	905.220.253	



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
112101	Tiền gửi ngân hàng Châu Đốc	258.808.751		7.622.772.435	7.588.995.514	292.585.672	
112101BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu đốc - BIDV	258.808.751		7.622.772.435	7.588.995.514	292.585.672	
112102	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu	147.473.209		2.780.642.695	2.912.916.529	15.199.375	
112102BIDV	Tiền gửi ngân hàng Tân Châu - BIDV	147.473.209		2.780.642.695	2.912.916.529	15.199.375	
112103	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành	171.427.062		1.060.501.989	1.165.970.597	65.958.454	
112103VTB	Tiền gửi ngân hàng Châu Thành - Viettinbank	171.427.062		1.060.501.989	1.165.970.597	65.958.454	
112104	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn	146.056.083		3.572.097.009	3.716.137.443	2.015.649	
112104VTB	Tiền gửi ngân hàng Thoại Sơn - Vietinbank	146.056.083		3.572.097.009	3.716.137.443	2.015.649	
112105	Tiền gửi ngân hàng An Phú	4.992.355		2.405.971.273	2.409.908.560	1.055.068	
112105BIDV	Tiền gửi ngân hàng An Phú - BIDV	4.992.355		2.404.861.205	2.409.853.560		
112105VTB	Tiền gửi ngân hàng An Phú - Vietinbank			1.110.068	55.000	1.055.068	
112106	Tiền gửi ngân hàng Tịnh Biên	293.928.370		1.767.793.291	2.060.027.620	1.694.041	
112106BIDV	Ngân hàng Tịnh Biên -BIDV	293.928.370		1.767.793.291	2.060.027.620	1.694.041	
112107	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn	12.303.847		1.639.839.606	1.642.234.345	9.909.108	
112107NN	Tiền gửi ngân hàng Tri Tôn - Agribank	12.303.847		1.639.839.606	1.642.234.345	9.909.108	
112108	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân	49.908.735		1.911.447.418	1.892.208.368	69.147.785	
112108VTB	Tiền gửi ngân hàng Phú Tân - Vietinbank	49.908.735		1.911.447.418	1.892.208.368	69.147.785	
112109	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú	52.365.457		2.087.464.219	2.079.095.004	60.734.672	
112109BIDV	Tiền gửi ngân hàng Châu Phú - BIDV	52.365.457		2.087.464.219	2.079.095.004	60.734.672	
112110	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới	298.069.111		3.318.968.372	3.315.180.315	301.857.168	
112110BIDV	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới - BIDV	298.069.111		1.940.134.518	2.147.790.414	90.413.215	
112110VCB	Tiền gửi ngân hàng Chợ Mới - Vietcombank			1.378.833.854	1.167.389.901	211.443.953	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.153.160.485		10.018.531.971	48.971.692.456	20.200.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	59.153.160.485		10.018.531.971	48.971.692.456	20.200.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	38.500.000.000		10.000.000.000	48.500.000.000		
12812	Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	20.453.160.485		18.531.971	471.692.456	20.000.000.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	200.000.000				200.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	24.833.324.846		25.842.442.323	37.273.257.484	13.402.509.685	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.833.324.846		25.842.442.323	37.273.257.484	13.402.509.685	
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn VND	24.940.424.846	107.100.000	25.842.442.323	37.273.257.484	13.404.069.685	1.560.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.262.752.708	1.262.752.708		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH&DV			1.197.298.162	1.197.298.162		



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1332	Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ			65.454.546	65.454.546		
136	Phải thu nội bộ			35.334.947.457	35.334.947.457		
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			34.690.857.402	34.690.857.402		
1361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			2.841.548.885	2.841.548.885		
1361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			8.128.805.636	8.128.805.636		
1361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			3.410.841.765	3.410.841.765		
1361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			2.814.160.141	2.814.160.141		
1361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			2.609.106.541	2.609.106.541		
1361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			1.933.687.159	1.933.687.159		
1361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			3.172.157.688	3.172.157.688		
1361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			4.687.260.353	4.687.260.353		
1361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.324.742.982	3.324.742.982		
1361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			1.768.546.252	1.768.546.252		
1368	Phải thu nội bộ khác			644.090.055	644.090.055		
1368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			39.662.917	39.662.917		
1368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			1.280.000	1.280.000		
1368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			62.521.439	62.521.439		
1368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			96.697.528	96.697.528		
1368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			117.393.337	117.393.337		
1368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			7.400.000	7.400.000		
1368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			47.583.932	47.583.932		
1368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			11.740.000	11.740.000		
1368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			215.628.175	215.628.175		
1368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			44.182.727	44.182.727		
138	Phải thu khác		54.435.064	1.654.783.847	863.786.473	736.562.310	
1388	Phải thu khác		54.435.064	1.654.783.847	863.786.473	736.562.310	
13888	Các khoản khác	237.304.948	291.740.012	1.654.783.847	863.786.473	738.498.235	1.935.925
152	Nguyên liệu, vật liệu	655.000.247		1.752.582.617	1.687.244.159	720.338.705	
1521	Nguyên liệu, vật liệu Điện	49.180.134		200.572.500	193.249.082	56.503.552	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	136.300.403		370.865.165	320.510.376	186.655.192	
1523	Nguyên liệu, vật liệu - SX Gạch	26.371.191				26.371.191	
1524	Phụ tùng thay thế	165.073.158		717.808.185	597.881.822	284.999.521	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1528	Vật liệu khác	278.075.361		463.336.767	575.602.879	165.809.249	
153	Công cụ, dụng cụ	13.482.000		638.025.454	596.554.454	54.953.000	
1531	Công cụ dụng cụ	13.482.000		638.025.454	596.554.454	54.953.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	15.583.581.287		50.787.027.676	15.976.818.927	50.393.790.036	
1541	Chi phí SX KD DD - Công ích			43.894.067.765	14.664.786.083	29.229.281.682	
1543	Chi phí SX KD DD - Dịch vụ	15.463.337.287		6.727.260.243	1.146.333.176	21.044.264.354	
1548	Chi phí SX KD DD - DV Khác	120.244.000		165.699.668	165.699.668	120.244.000	
2	TÀI SẢN DÀI HẠN	275.203.338.413	78.831.726.458	10.755.811.060	12.108.619.834	277.806.917.701	82.788.114.520
211	Tài sản cố định hữu hình	188.266.403.033		4.023.091.722	2.389.506.268	189.899.988.487	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	46.549.836.708		36.130.909		46.585.967.617	
2112	Máy móc, thiết bị	13.597.149.246		52.000.000		13.649.149.246	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	127.573.423.261		3.934.960.813	2.389.506.268	129.118.877.806	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	48.181.818				48.181.818	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	71.280.000				71.280.000	
2118	TSCĐ khác	426.532.000				426.532.000	
213	Tài sản cố định vô hình	14.408.996.234				14.408.996.234	
2131	Quyền sử dụng đất	13.896.146.234				13.896.146.234	
2135	Chương trình phần mềm	512.850.000				512.850.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		77.061.016.274	1.149.505.885	5.105.893.947		81.017.404.336
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		76.830.185.902	1.149.505.885	5.082.051.447		80.762.731.464
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		230.830.372		23.842.500		254.672.872
21435	Hao mòn TSCĐ phần mềm máy vi tính		230.830.372		23.842.500		254.672.872
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.770.710.184				1.770.710.184
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.770.710.184				1.770.710.184
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		1.770.710.184				1.770.710.184
241	Xây dựng cơ bản dở dang	66.215.810.706		4.107.583.615	2.116.299.029	68.207.095.292	
2411	Mua sắm TSCĐ	1.027.409.090		706.545.454	1.597.454.545	136.499.999	
2412	Xây dựng cơ bản	65.041.302.164		2.996.053.818	36.130.909	68.001.225.073	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	147.099.452		404.984.343	482.713.575	69.370.220	
242	Chi phí trả trước	6.092.396.940		1.475.629.838	2.496.920.590	5.071.106.188	
2421	Chi phí trả trước (ngắn hạn)	2.158.762.970		857.148.210	1.061.751.228	1.954.159.952	
2422	Chi phí trả trước (dài hạn)	3.933.633.970		618.481.628	1.435.169.362	3.116.946.236	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	219.731.500				219.731.500	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.466.500				3.466.500	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	216.265.000				216.265.000	
3	NỢ PHẢI TRẢ	601.469.216	67.704.426.321	124.678.849.978	99.873.849.065	6.377.382.901	48.675.339.093
331	Phải trả cho người bán		10.342.813.311	22.784.977.121	8.553.035.284	3.889.128.526	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.342.813.311	22.784.977.121	8.553.035.284	3.889.128.526	
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn VND	3.551.206.269	13.894.019.580	22.784.977.121	8.553.035.284	4.799.637.269	910.508.743
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà_Nước	1.803.193	2.302.535.136	5.818.826.779	4.355.333.433	1.803.193	839.041.790
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		313.686.255	2.159.202.526	2.243.744.634		398.228.363
33311	Thuế GTGT đầu ra		313.686.255	2.159.202.526	2.243.744.634		398.228.363
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.988.848.881	1.989.232.022	441.196.568		440.813.427
3335	Thuế thu nhập cá nhân	1.803.193		1.657.392.231	1.657.392.231	1.803.193	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000		
33382	Các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000		
334	Phải trả người lao động		26.049.927.343	41.130.527.557	35.173.449.732		20.092.849.518
3341	Phải trả công nhân viên		20.810.004.937	31.076.472.792	26.072.856.775		15.806.388.920
33411	Lương phải trả BP trực tiếp- Công ích		20.810.004.937	30.100.214.653	25.096.598.636		15.806.388.920
33413	Lương phải trả BP trực tiếp - Dịch vụ			976.258.139	976.258.139		
3344	Lương phải trả		5.239.922.406	5.632.631.070	4.679.169.262		4.286.460.598
33441	Lương phải trả BP Quản lý		4.807.356.406	4.885.503.570	4.128.129.262		4.049.982.098
33442	Lương phải trả - Giám đốc		304.200.000	614.400.000	474.000.000		163.800.000
33443	Lương phải trả - Thù lao HĐQT + KSVKN		128.366.000	132.727.500	77.040.000		72.678.500
3348	Phải trả người lao động khác			4.421.423.695	4.421.423.695		
33481	Làm thêm ngoài giờ			2.827.748.195	2.827.748.195		
33482	Tiền ăn giữa ca			1.593.675.500	1.593.675.500		
335	Chi phí phải trả		14.686.296.964	138.870.000	460.482.636		15.007.909.600
336	Phải trả nội bộ			35.334.947.457	35.334.947.457		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			34.690.857.402	34.690.857.402		
3361AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			2.841.548.885	2.841.548.885		
3361CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			8.128.805.636	8.128.805.636		
3361CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			3.410.841.765	3.410.841.765		
3361CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			2.814.160.141	2.814.160.141		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3361CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			2.609.106.541	2.609.106.541		
3361PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			1.933.687.159	1.933.687.159		
3361TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			3.172.157.688	3.172.157.688		
3361TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			4.687.260.353	4.687.260.353		
3361TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			3.324.742.982	3.324.742.982		
3361TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			1.768.546.252	1.768.546.252		
3368	Phải trả nội bộ khác			644.090.055	644.090.055		
3368AP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị An Phú			39.662.917	39.662.917		
3368CD	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Đốc			1.280.000	1.280.000		
3368CM	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Chợ Mới			62.521.439	62.521.439		
3368CP	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Phú			96.697.528	96.697.528		
3368CT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Châu Thành			117.393.337	117.393.337		
3368PT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Phú Tân			7.400.000	7.400.000		
3368TB	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tịnh Biên			47.583.932	47.583.932		
3368TC	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tân Châu			11.740.000	11.740.000		
3368TS	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Thoại Sơn			215.628.175	215.628.175		
3368TT	Xí Nghiệp Môi Trường Đô Thị Tri Tôn			44.182.727	44.182.727		
338	Phải trả, phải nộp khác	599.666.023	4.550.309.000	7.653.362.877	8.197.082.158	653.379.065	5.147.741.323
3381	Tài sản thừa chờ xử lý		395.069.000				395.069.000
3382	Kinh phí công đoàn, Đoàn phí công đoàn			640.277.573	640.277.573		
33821	Kinh phí công đoàn			358.627.901	358.627.901		
33822	Đoàn phí công đoàn			281.649.672	281.649.672		
3383	Bảo hiểm xã hội			4.571.667.641	4.571.667.641		
3384	Bảo hiểm y tế			808.010.504	808.010.504		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			359.435.905	359.435.905		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			405.841.263	1.178.033.586		772.192.323
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			405.841.263	1.178.033.586		772.192.323
3388	Phải trả, phải nộp khác	599.666.023	4.155.240.000	868.129.991	639.656.949	653.379.065	3.980.480.000
33881	Thu hộ tiền ốm đau, thai sản			14.820.987	14.820.987		
33883	Thu hộ tiền điện công lộ Tân Châu	568.205.962		621.919.004	568.205.962	621.919.004	
33886	Thu hộ khác	31.460.061	4.155.240.000	231.390.000	56.630.000	31.460.061	3.980.480.000
33886AP	Thu hộ khác_XN An Phú		85.200.000	85.200.000			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33886TS	Thu hộ khác_XN Thoại Sơn	31.460.061				31.460.061	
33886VP	Thu hộ khác_Văn phòng		4.070.040.000	146.190.000	56.630.000		3.980.480.000
341	Vay và nợ thuê tài chính				5.000.000.000		5.000.000.000
3411	Các khoản đi vay				5.000.000.000		5.000.000.000
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn				5.000.000.000		5.000.000.000
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn VND				5.000.000.000		5.000.000.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.772.544.567	11.817.338.187	2.799.518.365	1.833.072.117	2.587.796.862
3531	Quỹ khen thưởng		6.237.317.591	9.750.100.727	1.679.711.019	1.833.072.117	
3532	Quỹ phúc lợi		3.273.915.726	1.856.637.460	1.119.807.346		2.537.085.612
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		261.311.250	210.600.000			50.711.250
4	VỐN CHỦ SỞ HỮU	40.086.253.869	288.168.750.283	12.231.934.888	12.874.294.484	43.847.502.693	292.572.358.703
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		198.930.000.000				198.930.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		198.930.000.000				198.930.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.562.762.842		311.057.596		3.873.820.438
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.086.253.869	40.086.253.869	12.231.934.888	12.231.934.888	43.847.502.693	43.847.502.693
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	19.101.126.084	19.101.126.084			19.101.126.084	19.101.126.084
42111	Lợi nhuận năm trước - Công ích	19.101.126.084				19.101.126.084	
42112	Lợi nhuận năm trước - Công trình		202.159.868				202.159.868
42113	Lợi nhuận năm trước - Dịch vụ		14.439.611.510				14.439.611.510
42114	Lợi nhuận năm trước - SX Gạch		21.560.110				21.560.110
42118	Lợi nhuận năm trước - DV Khác		2.004.099.160				2.004.099.160
42119	Lợi nhuận năm trước - Khác - tài chính		2.433.695.436				2.433.695.436
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	20.985.127.785	20.985.127.785	12.231.934.888	12.231.934.888	24.746.376.609	24.746.376.609
42121	Lợi nhuận năm nay- Công ích		10.831.607.090	5.360.110.103	8.416.939.546		13.888.436.533
42122	Lợi nhuận năm nay- Công trình		370.807.754				370.807.754
42123	Lợi nhuận năm nay - Dịch vụ		8.353.289.991	2.799.518.365	3.516.584.472		9.070.356.098
42126	Lợi nhuận năm nay - Chung	20.985.127.785		3.761.248.824		24.746.376.609	
42128	Lợi nhuận năm nay - DV Khác		379.079.144		117.886.332		496.965.476
42129	Lợi nhuận năm nay - Khác - tài chính		1.050.343.806	311.057.596	180.524.538		919.810.748
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		45.589.733.572		331.302.000		45.921.035.572
5	DOANH THU			22.851.879.232	22.851.879.232		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng			22.671.354.694	22.671.354.694		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			22.387.768.694	22.387.768.694		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích			17.724.851.046	17.724.851.046		
511311	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Vệ sinh			6.955.426.964	6.955.426.964		
511312	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Chiếu sáng			375.047.109	375.047.109		
511313	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Công viên cây xanh			1.999.388.387	1.999.388.387		
511315	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công ích Thu phí VS bằng p			8.394.988.586	8.394.988.586		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ - HD dịch vụ			4.662.917.648	4.662.917.648		
511321	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Rút hầm cầu			452.590.924	452.590.924		
511322	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Vệ Sinh			235.158.108	235.158.108		
511323	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Thu gom rác			2.094.380.873	2.094.380.873		
511324	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Xử lý chất thải nguy hại			1.871.791.083	1.871.791.083		
511326	Doanh thu cung cấp dịch vụ - kiểm tra vận hành sửa chữa			8.996.660	8.996.660		
5118	Doanh thu khác			283.586.000	283.586.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			180.524.538	180.524.538		
6	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			70.089.723.172	70.089.723.172		
62	Chi phí sản xuất			50.787.027.676	50.787.027.676		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.977.652.090	5.977.652.090		
62111	Chi phí nguyên vật liệu chính- Công ích			4.664.301.998	4.664.301.998		
62113	Chi phí nguyên vật liệu chính - Dịch vụ			1.191.946.674	1.191.946.674		
62118	Chi phí nguyên vật liệu chính - DV Khác			121.403.418	121.403.418		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			28.550.599.420	28.550.599.420		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp- Công ích			26.662.879.376	26.662.879.376		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp- Dịch vụ			1.887.720.044	1.887.720.044		
627	Chi phí sản xuất chung			16.258.776.166	16.258.776.166		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3.893.897.332	3.893.897.332		
62711	Chi phí nhân viên phần xưởng - Công ích			3.774.783.239	3.774.783.239		
62713	Chi phí nhân viên phần xưởng - Dịch vụ			109.114.093	109.114.093		
62718	Chi phí nhân viên phần xưởng - Dịch vụ khác			10.000.000	10.000.000		
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất			579.452.025	579.452.025		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Công ích			544.680.931	544.680.931		
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất - Dịch vụ			34.771.094	34.771.094		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.802.793.417	3.802.793.417		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Công ích			2.982.226.307	2.982.226.307		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - Dịch vụ			820.567.110	820.567.110		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.522.794.350	6.522.794.350		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài-Công ích			3.924.938.378	3.924.938.378		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài- Dịch vụ			2.563.559.722	2.563.559.722		
62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài-DV Khác			34.296.250	34.296.250		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.459.839.042	1.459.839.042		
62781	Các chi phí bằng tiền khác- Công ích			1.340.257.536	1.340.257.536		
62783	Các chi phí bằng tiền khác- Dịch vụ			119.581.506	119.581.506		
632	Giá vốn hàng bán			15.976.818.927	15.976.818.927		
6321	Giá vốn - Công ích			14.664.786.083	14.664.786.083		
6323	Giá vốn - Dịch vụ			1.146.333.176	1.146.333.176		
6328	Giá vốn - DV Khác			165.699.668	165.699.668		
64	Chi phí bán hàng-quản lý			3.325.876.569	3.325.876.569		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.325.876.569	3.325.876.569		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.118.456.110	2.118.456.110		
6422	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý			78.235.095	78.235.095		
6423	Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng			210.332.122	210.332.122		
6424	Chi phí Khấu hao TSCĐ			153.594.645	153.594.645		
6425	Thuế khác, phí và lệ phí			3.394.000	3.394.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			182.455.501	182.455.501		
6428	Chi phí bằng tiền khác			579.409.096	579.409.096		
7	THU NHẬP KHÁC			5.824.313	5.824.313		
711	Thu nhập khác			5.824.313	5.824.313		
8	CHI PHÍ KHÁC			444.432.088	444.432.088		
811	Chi phí khác			3.235.520	3.235.520		
821	Chi phí thuế TNDN			441.196.568	441.196.568		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			441.196.568	441.196.568		
9	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH			31.979.062.472	31.979.062.472		
911	Xác định kết quả kinh doanh			31.979.062.472	31.979.062.472		
9111	Xác định kết quả hoạt động			28.031.464.797	28.031.464.797		



Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
91111	Xác định kết quả hoạt động - Công ích			23.084.961.149	23.084.961.149		
91113	Xác định kết quả hoạt động - Dịch vụ			4.662.917.648	4.662.917.648		
91118	Xác định kết quả hoạt động - DV Khác			283.586.000	283.586.000		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			180.524.538	180.524.538		
9113	Xác định kết quả hoạt động khác			3.767.073.137	3.767.073.137		
TỔNG CỘNG		438.654.949.343	438.654.949.343	552.971.059.398	552.971.059.398	424.949.816.984	424.949.816.984

Người lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

